

BẮC GIANG: NĂM 2019

XÃ TÂN TIẾN VÀ PHƯỜNG DĨNH KẾ
THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

ĐỊA ĐIỂM:

KHU SỔ 05, 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM THÀNH PHỐ
BẮC GIANG, TL 1/500.

DỰ ÁN:

NHIỆM VỤ
KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH



SỞ XÂY DỰNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG



SỞ XÂY DỰNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG BẮC GIANG

NHIỆM VỤ

KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

DỰ ÁN:

KHU SỔ 05. 09 THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM,
THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TL 1/500

ĐỊA ĐIỂM:

XÃ TÂN TIẾN VÀ PHƯỜNG DÌNH KẾ
THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

Bắc Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2019
Đơn vị tư vấn



PHỐ GIÀM ĐỌC
Đam Văn Hiếu



KT. GIÀM ĐỌC
PHỐ GIÀM ĐỌC
ĐOÀN KIM KHANG

NHIỆM VỤ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;
Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 01/05/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND ngày 18/07/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành Quy định về quản lý Quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Quyết định 17/2017/QĐ-UBND ngày 09/06/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 318/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/1/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu số 05, 09 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang (tỷ lệ: 1/500).

- Tài liệu điều tra và khảo sát thực địa của tổ tư vấn lập quy hoạch;

II. MỤC ĐÍCH KHẢO SÁT THẠNH LẬP BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1:500.

- Công tác đo đạc lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500 triển khai trên quy mô khoảng 54 ha thuộc địa phận phường Đình Kế và xã Tân Tiến thành phố Bắc Giang, là khu đất nằm về phía Đông Nam thành phố Bắc Giang, cạnh khu số 2, Khu số 6 khu đô thị phía Nam và khu dân cư thôn Lường, thôn Xuân, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang.

- Bản đồ nhằm mục đích lập bản vẽ thiết kế cơ sở, bản vẽ thi công khu số 05, 09 thuộc khu đô thị phía Nam, TP Bắc Giang, tỷ lệ 1/500.

III. PHẠM VI, RANH GIỚI KHẢO SÁT:

Do vẽ toàn bộ khu vực có diện tích khoảng 54 ha theo đúng quy định của bản đồ tỷ lệ 1/500.

Khu vực lập quy hoạch nằm về phía Đông Nam thành phố Bắc Giang, ranh giới thiết kế được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: Giáp khu số 02, khu số 06, khu số 07 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang;

- Phía Nam: Giáp tuyến đường lên cầu Đông Sơn;

- Phía Đông: Giáp đường Nguyễn Minh Khai kéo dài, hiện trạng là khu ruộng canh tác;

- Phía Tây: Giáp đường Tỉnh 293 đoạn gần trường tiểu học Tân Tiến;

Toàn bộ các tuyến đường trong dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt.

IV. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT:

- Dựa trên cơ sở nhiệm vụ được giao và tình hình điều tra thực địa, việc đo đạc bản đồ được phân thành 4 giai đoạn như sau:

+ Bỏ trí lưới đo vẽ cấp I, cấp II.

+ Lưới thủy chuẩn kỹ thuật.

+ Đo vẽ chi tiết bản đồ tỷ lệ 1/500.

+ Đo vẽ khảo sát trắc dọc, trắc ngang tuyến.

+ Hoàn chỉnh hồ sơ.

1. Lưới đo vẽ cấp I, cấp II:

a. Thiết kế, đo lưới:

Sử dụng hệ thống lưới không chế do vẽ đã được kiểm tra nghiệm thu bước lập quy hoạch. Hệ thống toạ độ và cao độ lấy theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 107, múi chiếu 3^o bao gồm 3 điểm gốc toạ độ hàng III nhà nước của Tổng cục địa chính xây dựng năm 1999. Sử dụng điểm 105442, điểm 105427 và điểm 105455.

Số liệu toạ độ điểm địa chính cơ sở hàng III được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ thông tin, Sở Tài nguyên và Môi trường (có kèm theo Phiếu cung cấp toạ độ nhà nước). Các điểm gốc đều nằm gần khu vực đo vẽ, còn nguyên vẹn, đảm bảo quy định kỹ thuật và khoảng cách cho phép.

b. Tính toán khai lược, bình sai:

Tính toán khai lược: Việc sử lý số liệu đo lưới do vẽ cấp 1,2 phải thực hiện theo phương pháp xử lý tương đối từng cạnh đo với số liệu thu đồng thời từ các máy thu tín hiệu vệ tinh. Trước khi xử lý khai lược cạnh đo phải kiểm tra kỹ toàn bộ số liệu đo, số đo, kiểm tra sự phù hợp giữa tên điểm, loạiăng ten, kiểu đoăng ten, độ cao đoăng ten, thời gian đo. Tần dùng tối đa số lượng trị đo trong các tập số liệu GNSS khi tính toán. Trong mọi trường hợp, các cạnh được xử lý phải có lời giải được số nguyên đa trị (Fixed) và đặt các chỉ tiêu kỹ thuật quy định của phần mềm xử lý.

Tính toán bình sai: Sau khi xử lý khai lược cạnh, tiến hành kiểm tra sai số khép hình, khép độ cao trắc địa của lưới thông qua các số giả tọa độ và độ chênh cao. Sai số giới hạn khép góc đường chuyền không vượt quá $\pm 20''\sqrt{n}$ đối với lưới đo vẽ cấp 1. Sai số trung phương đo góc không được vượt quá $\pm 30''$. Lưới đo vẽ cấp 1 được tính toán bình sai bằng phương pháp bình sai với phần mềm HHMAP.

c. Yêu cầu về máy móc, dụng cụ:

Thiết bị sử dụng là máy thu tín hiệu vệ tinh GNSS loại thu được trị đo Code và trị đo Phase, 1 tần số, có sai số danh định đo cạnh $< 10\text{mm} + 1\text{mm.D}$ (D là chiều dài cạnh đo tính bằng kilomet). Tâm pha ăng ten máy thu được định tâm với sai số $< 5\text{mm}$. Chiều cao ăng ten được đo, số đo đến milimet.

Trước khi đo máy phải được kiểm tra, kiểm nghiệm và phải lập biên bản lưu trong hồ sơ công trình.

2. Thủy chuẩn kỹ thuật:

- Lưới không chế độ cao được thiết kế từng với lưới không chế độ vẽ cấp 1, cấp 2 đồng thời là các điểm không chế độ cao.

- Lưới không chế độ cao được thiết kế là mạng lưới có nhiều điểm nút.

+ Từ 2 điểm độ cao hàng IV. Ta dùng làm điểm gốc để xác định độ cao kỹ thuật.

+ Máy đo là máy thủy bình NIKON của Nhật Bản đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm định (có kết quả thẩm định kèm theo)

3. Đo vẽ mặt cắt dọc, cắt ngang tuyến:

** Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến:*

+ Đo mặt cắt dọc theo chiều dài tuyến công trình. Trên mặt cắt dọc cần thể hiện rõ độ dốc dọc, vị trí và khoảng cách cọc cắt ngang, các điểm đầu tuyến và điểm cuối tuyến công trình;

+ Cắt dọc tuyến đường khảo sát một tuyến tại tìm đường dự kiến theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

** Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến:*

- Do mặt cắt ngang tỉ lệ 1/200. Mặt cắt ngang yêu cầu thể hiện chính xác địa hình các khu vực có ảnh hưởng đến khối lượng và biện pháp thi công công trình.

- Khoảng cách các điểm đo chi tiết không được vượt quá 2-3 m/1 điểm; với địa hình đặc biệt khoảng cách các điểm đo có thể ngắn hơn. Đối với địa hình đặc biệt hoặc có sự thay đổi đột ngột thì do theo địa hình đó không phân biệt khoảng cách. Các điểm đo chi tiết thể hiện được sự thay đổi địa hình, địa vật và các đặc điểm chính của công trình,....

V. KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC KHẢO SÁT DỰ KIẾN:

- Do vẽ trắc dọc tuyến trên cân, địa hình cấp III. Trên toàn bộ chiều dài các tuyến cảm các cọc TB, P, TC, ... và cọc tại các nút giao thông, ngoài ra các cọc chi tiết trung bình khoảng 10m/cọc. Tỷ lệ theo trục X: 1/1000, tỉ lệ theo trục Y: 1/200. Khối lượng dự kiến do vẽ mặt cắt dọc tuyến ở trên cân, cấp địa hình cấp III: 9.300m;

- Do vẽ mặt cắt ngang tuyến tỉ lệ 1/200 theo trắc dọc tuyến: Phạm vi đo từ tìm đến hết chi giới đường đỏ. Khối lượng dự kiến do vẽ mặt cắt ngang tuyến ở trên cân, cấp địa hình cấp III, khối lượng dự kiến: 13.100m;

VI. TIÊU CHUẨN KHẢO SÁT ĐƯỢC ÁP DỤNG:

Công tác khảo sát đo đạc được thực hiện theo yêu cầu kỹ thuật do bên A đưa ra và tuân theo các quy phạm hiện hành.

“ Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỉ lệ 1/5000; 1/2000; 1/1000; 1/500 ” do Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà Nước xuất bản năm 1990, tiêu chuẩn Nhà Nước có mã số 96 TCN 43 - 90.

“ Ký hiệu quy ước đo vẽ bản đồ địa hình tỉ lệ 1/5000; 1/2000; 1/1000 1/500 ” Hà Nội năm 1997.

“ Ký hiệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1/5000 ; 1/2000; 1/1000; 1/500 ” do Tổng Cục Địa Chính xuất bản năm 1995.

TCVN 9401:2012- kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình;

1. Phân trang bản đồ.

Bản đồ in trên khổ giấy thích hợp, đánh số trang theo sơ đồ phân mảnh ở góc

bản vẽ.

2. Do vẽ chi tiết bản đồ tỉ lệ 1:500.

- Máy dùng để đo là máy toàn đạc điện tử GTS – 235, đo theo phương pháp đo ghi toạ độ.

- Bản đồ nhằm mục đích phục vụ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu số 05, 09 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang (tỷ lệ 1/500).

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VL	hsvl	5.734.510
	- Đơn giá vật liệu	AI	Theo bảng tiên lượng	5.734.510
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
	- Hệ số điều chỉnh vật liệu	hsvl	(AI + CLVL) x 1.000	5.734.510
2	Chi phí nhân công	NC	hsrc	119.597.436
	- Đơn giá nhân công	BI	Theo bảng tiên lượng	119.597.436
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số bù giá nhân công	hsrc	(BI + CLNC) x 1.000 x 1.000	119.597.436
3	Chi phí máy thi công	M	hsm	7.238.200
	- Đơn giá máy	CI	Theo bảng tiên lượng	7.238.200
	- Chênh lệch máy thi công	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HÀNG MỤC
CÔNG TRÌNH: HTKT KHU DÂN CƯ 5,9
HÀNG MỤC: KHẢO SÁT TUYẾN**

2. Dự toán kinh phí khảo sát địa hình.

Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình Phần Khảo sát xây dựng.

- Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 28/12/2016, Bộ Xây Dựng về việc tính.

việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn

- Căn cứ Quyết định 419/QĐ-UBND ngày 20/7/2016, UBND tỉnh Bắc Giang về ngày 11/10/2017

số ban hành Quyết định số 678/2017/QĐ-SXD của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

- Căn cứ Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Bắc Giang-Phần khảo sát xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 01/05/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 của Bộ Xây dựng về

1. Cơ sở lập dự toán.

VIII. DỰ TOÁN KHẢO SÁT:

- Thời gian kết thúc: Ngày tháng năm 2019.
- Thời gian bắt đầu: Ngày tháng năm 2019.

VII. THỜI GIAN THỰC HIỆN KHẢO SÁT:

các ký hiệu khác có chú giải kèm theo.

- Trên bản đồ thể hiện đầy đủ dạng địa hình, địa vật, địa danh và dạng đất của khu vực. Các ký hiệu trong bản đồ theo quy định của tổng cục Địa Chính, ngoài ra

IX. HỒ SƠ HOÀN THIỆN.

- 1/ Bộ gốc bản đồ tỷ lệ 1 : 500.
 2/ Bộ photo copy bản đồ tỷ lệ 1 : 500.
 3/ Nhiệm vụ khảo sát.
 4/ Phương án khảo sát.
 5/ Báo cáo khảo sát.
 6/ Biên bản nghiệm thu, bàn giao khảo sát địa hình.
 7/ Địa CD ghi tài liệu khảo sát.
- : 01 địa
 : 09 bộ
 : 09 quyền
 : 09 quyền
 : 09 quyền
 : 08 bản
 : 1 bản

Hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm linh hai nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng chẵn./.			
- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	$(C1 + CLM) \times 1.000 \times 1.000 \times 1.000$	7.238.200
Chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	132.570.145
CHI PHÍ CHUNG	C	NC x 70.00%	83.718.205
THU NHẬP CHỊU THUẾ TỈNH	TL	$(T+C) \times 5.50\%$	11.895.859
TRƯỚC			
Gia thành khảo sát xây dựng	G	T + C + TL	228.184.210
Chi phí lập phương án kỹ thuật	Gipa	G x 2.00%	4.563.684
khảo sát xây dựng			
Chi phí lập báo cáo kết quả khảo	Gibc	G x 3.00%	6.845.526
sát xây dựng			
Chi phí chỗ ở tạm thời	Gco	G x 5.00%	11.409.210
Chi phí chuyên máy, thiết bị khảo	Gcm		
sát			
Gia trị dự toán khảo sát trước	Gtt	G+Gipa+Gibc+Gco+Gcm	251.002.631
thuế			
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	Gtt x 10.00%	25.100.263
Chi phí xây dựng sau thuế	Gst	Gtt+GTGT	276.102.894
Chi phí dự phòng	Gdp	Gst x 0.00%	
Tổng cộng	Gks	Gst+Gdp	276.102.894